

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 67

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKDN điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 29 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải và phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông Alain Xavier Cany	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Benjamin Herrenden Birks	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2021
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên độc lập	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Quyền	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Thanh Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60752771-22634203/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, và được trình bày từ trang 5 đến trang 67 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

TR
ER
VN



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

11/1/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.083.302.905.366	6.008.633.765.955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.301.828.977.307	651.668.665.185
111	1. Tiền		827.295.977.307	234.348.665.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.474.533.000.000	417.320.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	16	899.880.457.718	1.328.559.221.660
121	1. Chứng khoán kinh doanh		83.168.820.205	432.981.930.767
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(766.399.365)	(953.161.365)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		817.478.036.878	896.530.452.258
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.773.684.720.668	3.082.281.525.922
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.804.217.454.296	1.348.736.174.580
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	467.532.921.911	575.197.923.225
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	384.418.142.514	532.717.915.551
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	-	466.600.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	212.755.347.912	253.933.519.330
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(95.239.145.965)	(94.904.006.764)
140	IV. Hàng tồn kho	10	898.359.216.604	807.507.044.477
141	1. Hàng tồn kho		903.025.556.868	813.557.931.672
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.666.340.264)	(6.050.887.195)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		209.549.533.069	138.617.308.711
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.711.386.911	5.228.821.855
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		190.895.147.370	127.329.336.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	7.942.998.788	6.059.149.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.293.561.833.649	14.521.819.968.981
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.979.129.871	50.818.488.683
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		25.366.596	25.366.596
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	38.953.763.275	50.793.122.087
220	II. Tài sản cố định		12.931.242.411.943	2.584.784.885.734
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	12.865.557.880.934	2.518.931.473.102
222	Nguyên giá		17.680.038.093.784	4.432.809.340.688
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.814.480.212.850)	(1.913.877.867.586)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	65.684.531.009	65.853.412.632
228	Nguyên giá		84.034.495.915	83.622.995.915
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.349.964.906)	(17.769.583.283)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.710.700.779.341	1.773.066.914.071
231	1. Nguyên giá		2.617.471.673.894	2.616.685.673.894
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(906.770.894.553)	(843.618.759.823)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.588.620.522.279	275.954.512.618
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.588.620.522.279	275.954.512.618
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	6.384.185.166.373	9.287.154.637.597
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		6.060.509.024.999	8.449.674.018.847
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		294.089.687.133	307.894.164.509
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(413.545.759)	(413.545.759)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	530.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		639.833.823.842	550.040.530.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	267.958.987.501	273.455.227.228
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	35.396.931.815	33.850.243.817
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		9.607.608.175	-
269	4. Lợi thế thương mại	17	326.870.296.351	242.735.059.233
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.376.864.739.015	20.530.453.734.936

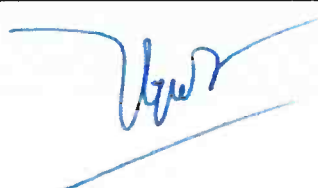
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.987.859.778.065	8.317.804.815.307
310	I. Nợ ngắn hạn		4.604.047.957.609	3.443.435.067.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.502.010.275.753	633.005.027.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	725.242.077.010	790.665.979.447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	268.420.771.839	74.565.360.847
314	4. Phải trả người lao động		20.237.477.017	43.099.301.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	623.094.019.350	526.830.482.550
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	13.048.398.128	7.751.271.002
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	142.653.292.370	85.219.286.381
320	8. Vay ngắn hạn	24	1.284.559.722.806	1.264.637.519.063
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	14.511.544.286	14.777.538.849
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.270.379.050	2.883.300.770
330	II. Nợ dài hạn		10.383.811.820.456	4.874.369.747.451
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	226.600.000.000	264.597.567.171
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	241.900.963.045	231.568.542.182
338	3. Vay dài hạn	24	9.675.112.026.674	4.334.710.938.577
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		188.013.161.945	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	25	52.185.668.792	43.492.699.521
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.389.004.960.950	12.212.648.919.629
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.389.004.960.950	12.212.648.919.629
411	1. Vốn cổ phần	26.1	3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	26.1	3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	3. Cổ phiếu quỹ	26.1	(47.622.230.162)	(47.622.230.162)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	234.678.637.677	234.721.594.748
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	7.907.126.143.351	7.114.818.742.145
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		7.107.639.077.472	5.486.742.533.561
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		799.487.065.879	1.628.076.208.584
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26.4	3.143.744.689.298	759.653.092.112
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.376.864.739.015	20.530.453.734.936



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Lynh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

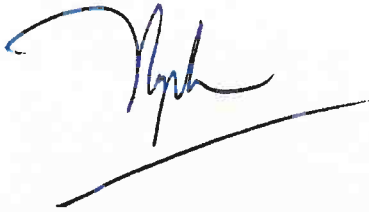
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.819.980.450.643	2.473.524.566.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(713.432.271)	(3.207.077.224)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.819.267.018.372	2.470.317.488.840
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.719.254.164.822)	(1.746.838.160.734)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.100.012.853.550	723.479.328.106
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	158.011.696.708	108.272.316.619
22	7. Chi phí tài chính	29	(314.901.932.656)	(220.837.430.583)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(283.549.163.777)	(214.327.244.917)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	16.3	300.251.307.510	293.280.731.699
25	9. Chi phí bán hàng	30	(36.063.427.203)	(34.653.533.257)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(141.128.320.475)	(95.402.589.929)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.066.182.177.434	774.138.822.655
31	12. Thu nhập khác		7.335.969.509	5.406.753.075
32	13. Chi phí khác		(3.848.321.310)	(824.666.839)
40	14. Lợi nhuận khác		3.487.648.199	4.582.086.236
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.069.669.825.633	778.720.908.891
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(127.960.758.433)	(92.271.072.577)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.1	404.223.174	(4.968.757.662)

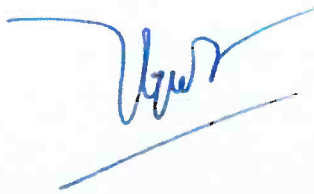
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		942.113.290.374	681.481.078.652
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		799.487.065.879	629.630.921.063
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		142.626.224.495	51.850.157.589
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.5	2.587	2.031
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.5	2.587	2.031



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.069.669.825.633	778.720.908.891
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 15, 17	350.110.420.541	160.514.997.847
03	Dự phòng		7.190.804.978	4.093.981.829
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.749.723.736)	1.776.458.885
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(360.094.706.291)	(384.066.809.544)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	29	286.256.020.179	217.034.101.321
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.333.382.641.304	778.073.639.229
09	Tăng các khoản phải thu		(109.529.975.710)	(66.394.903.727)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		46.711.280.081	(160.211.435.384)
11	Giảm các khoản phải trả		(736.720.298.100)	(137.138.263.514)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		27.466.347.538	(4.585.051.644)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		349.813.110.562	30.279.907.735
14	Tiền lãi vay đã trả		(224.798.633.969)	(217.353.057.479)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(95.695.555.064)	(57.101.906.280)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.905.546.832)	(3.225.881.774)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		584.723.369.810	162.343.047.162
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(429.447.609.110)	(492.249.391.053)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		30.000.000	18.000.000
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng và cho vay		(729.471.880.000)	(1.888.061.566.851)
24	Thu tiền gửi kỳ hạn từ các ngân hàng và thu hồi cho vay		1.068.263.652.499	1.465.377.064.241
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(171.945.293.413)	(106.721.085.454)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.735.928.907	29.318.590.184
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		647.186.832.011	428.444.687.071
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		400.351.630.894	(563.873.701.862)

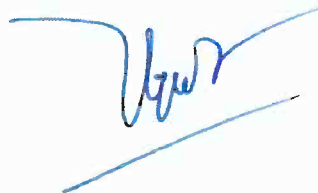
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		109.500.000.000	15.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	1.747.760.926.619	827.972.268.711
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(1.157.677.614.532)	(640.955.754.766)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	26.2	(146.506.890)	(491.071.858.140)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(34.460.695.618)	(63.072.117.472)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		664.976.109.579	(352.127.461.667)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		1.650.051.110.283	(753.658.116.367)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		651.668.665.185	1.539.577.051.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		109.201.839	9.868.705
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.301.828.977.307	785.928.804.242



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKDN điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 29 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải, phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.023 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.787).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm hai mươi tám (28) công ty con. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
(1) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99	99,99
(2) Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ REEPRO	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99	99,99
(3) Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	99,99	99,99
(4) Công ty ồ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	91,31	91,06
(5) Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00	100,00
(6) Công ty TNHH Bất động sản REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	100,00	100,00
(7) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Mai ("Song Mai")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	70,00	70,00
(10) Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam ("VIID")	Thành phố Hà Nội	Bất động sản	50,61	50,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30	Ngày 31
			tháng 6 năm 2021	tháng 12 năm 2020
(11) Công ty TNHH Năng lượng REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện	100,00	100,00
(12) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Hiệu Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở hạ tầng điện	100,00	100,00
(13) Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i)	Tỉnh Lào Cai	Thủy điện	79,84	79,84
(14) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (i)	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,42	60,42
(15) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình	Tỉnh Bình Định	Thủy điện	50,45	-
(16) Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời REE ("REE SE")	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(17) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân An	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(18) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(19) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân Phong	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(20) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(21) Công ty TNHH REE SE Ánh Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(22) Công ty TNHH REE SE Hương Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(23) Công ty TNHH REE SE Thái Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(24) Công ty Cổ phần Điện mặt trời Thái Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	50,99	50,99
(25) Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Kinh doanh điện	66,29	66,29
(26) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	Tỉnh Bình Thuận	Phong điện	50,00	50,00
(27) Công ty TNHH Nước sạch REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	100,00	100,00
(28) Công ty TNHH TK Cộng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	65,00	-

(i) 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và 24.932.630 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 (Thuyết minh số 24.3).

(ii) Toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ đều theo thời gian của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 50 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong năm cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt

Dựa trên tình hình công trình lắp đặt cần sửa chữa trong quá khứ, Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các công trình lắp đặt của Nhóm Công ty đã được hoàn thành trong kỳ. Nhóm Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong các kỳ tiếp theo. Nhóm Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và tùy thuộc vào điều khoản của từng hợp đồng.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Khi một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp hoàn thành.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản đầu tư đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

Trong kỳ, Công ty TNHH Năng lượng REE ("REE Energy"), Công ty con của Nhóm Công ty, đã hoàn tất việc mua thêm 14.856.568 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và 2.200.000 cổ phiếu từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh ("VSH") với tổng số tiền là 191.389.689.204 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của REE Energy tại VSH tăng từ 49,52% lên 50,45%.

Theo đó, VSH trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày mua với tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại VSH là 50,45%. Hoạt động chính của VSH là sản xuất điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của VSH vào ngày mua được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (tiếp theo)

VND

Giá trị hợp lý được
xác định tại ngày mua

Tài sản

Tiền	34.283.586.039
Các khoản phải thu	231.868.392.457
Hàng tồn kho	100.689.357.603
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.381.477.940.486
Các tài sản khác	55.553.437.913
	10.803.872.714.498

Nợ phải trả

Phải trả người bán và người mua trả trước	343.985.353.666
Các khoản vay	5.536.993.974.444
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	188.013.161.945
Các khoản phải trả khác	251.043.077.709
	6.320.035.567.764

Tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định

4.483.837.146.734

Trong đó:

Phần tài sản thuần đã mua 2.262.319.222.525

Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát 2.221.517.924.209

Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh

94.179.342.393

Giá phí hợp nhất kinh doanh

2.356.498.564.918

Giá trị hợp lý của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 10.381.477.940.486 VND, tăng 940.065.809.726 VND so với giá trị sổ sách, là khoản tăng giá trị tài sản cố định thuộc các dự án thủy điện mà VSH đang sở hữu vào ngày hợp nhất kinh doanh. Theo đó, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cũng tăng tương ứng với giá trị là 188.013.161.945 VND và lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh là 94.179.342.393 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua cổ phần của Công ty TNHH TK Cộng

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2021, Công ty TNHH Nước sạch REE ("REE Water"), công ty con của Nhóm Công ty, đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH TK Cộng ("TK Plus") từ cổ đông hiện hữu với giá phí là 16.800.000.000 VND.

Theo đó, TK Plus đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày hoàn tất việc nhận chuyển nhượng nêu trên với tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TK Plus là 65%. Hoạt động chính của TK Plus là tư vấn kỹ thuật, thiết kế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình cấp thoát nước.

Giá trị hợp lý tạm thời được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của TK Plus vào ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý tạm thời được</i> <i>xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền	7.033.608.685
Các khoản phải thu	26.927.225.088
Hàng tồn kho	35.489.547.674
Các tài sản khác	645.036.607
	70.095.418.054
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	49.454.805.624
Các khoản vay	2.901.143.295
Các khoản phải trả khác	1.413.245.312
	53.769.194.231
Tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm thời được xác định	16.326.223.823
<i>Trong đó:</i>	
<i>Phần tài sản thuần đã mua</i>	10.612.045.485
<i>Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát</i>	5.714.178.338
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	6.187.954.515
	16.800.000.000
Giá phí hợp nhất kinh doanh	
	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	7.033.608.685
Tiền chi để mua công ty con	16.800.000.000
	9.766.391.315
Tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	3.761.605.124	3.848.977.978
Tiền gửi ngân hàng	823.534.372.183	230.499.687.207
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.474.533.000.000</u>	<u>417.320.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.301.828.977.307</u>	<u>651.668.665.185</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 2,1%/năm đến 4,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.804.217.454.296	1.348.736.174.580
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	<u>384.418.142.514</u>	<u>532.717.915.551</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.188.635.596.810</u>	<u>1.881.454.090.131</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(93.469.145.965)</u>	<u>(93.134.006.764)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.095.166.450.845</u>	<u>1.788.320.083.367</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên khác</i>	2.188.633.050.310	1.881.359.463.486
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	2.546.500	94.626.645

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	93.134.006.764	57.790.190.301
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	729.336.691	1.204.031.595
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(394.197.490)</u>	<u>(21.089.999)</u>
Số cuối kỳ	<u>93.469.145.965</u>	<u>58.973.131.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vestas Wind Technology Vietnam LLC/c	169.495.875.000	163.706.100.000
Vestas Asia Pacific A/S	119.098.125.000	209.464.258.125
Khác	<u>178.938.921.911</u>	<u>202.027.565.100</u>
TỔNG CỘNG	467.532.921.911	575.197.923.225
Dự phòng phải thu khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.770.000.000)</u>	<u>(1.770.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>465.762.921.911</u>	<u>573.427.923.225</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	212.755.347.912	253.933.519.330
Tạm ứng đầu tư dự án (*)	84.705.201.124	47.693.814.120
Phải thu tiền cổ tức	26.129.696.624	54.869.698.400
Tạm ứng nhân viên	25.031.802.475	19.468.994.029
Lãi tiền gửi	21.821.188.923	56.350.036.068
Ký quỹ thực hiện dự án (**)	18.730.000.000	27.783.883.528
Khác	36.337.458.766	47.767.093.185
Dài hạn	38.953.763.275	50.793.122.087
Phải thu chi phí đền bù đất	28.532.319.900	28.532.319.900
Ký quỹ, ký cược	<u>10.421.443.375</u>	<u>22.260.802.187</u>
TỔNG CỘNG	<u>251.709.111.187</u>	<u>304.726.641.417</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>227.874.908.187</i>	<i>213.727.834.438</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>23.834.203.000</i>	<i>90.998.806.979</i>

(*) Đây là các khoản tạm ứng đầu tư dự án của Nhóm Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến các khoản đầu tư này.

(**) Đây là khoản tiền ký quỹ cho các đơn vị cơ quan nhà nước để đảm bảo thực hiện các dự án Điện gió của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Cơ điện lạnh	160.921.861.811	(90.186.041.825)	70.735.819.986	143.638.829.124	(90.335.212.986)	53.303.616.138
Bất động sản	1.770.000.000	(1.770.000.000)	-	1.770.000.000	(1.770.000.000)	-
Hạ tầng điện, nước	4.268.715.910	(3.283.104.140)	985.611.770	4.251.707.260	(2.798.793.778)	1.452.913.482
TỔNG CỘNG	166.960.577.721	(95.239.145.965)	71.721.431.756	149.660.536.384	(94.904.006.764)	54.756.529.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	848.214.715.580	(4.666.340.264)	761.773.998.411	(6.050.887.195)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	369.760.156.037	(1.215.315.421)	165.711.151.828	(2.590.144.955)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	280.434.669.411	-	428.823.178.808	-
- Thành phẩm, hàng hóa	175.351.996.382	(3.451.024.843)	155.988.831.144	(3.460.742.240)
- Hàng mua đang đi đường	22.292.073.764	-	10.966.041.340	-
- Công cụ, dụng cụ	375.819.986	-	284.795.291	-
Bất động sản tồn kho	54.810.841.288	-	51.783.933.261	-
- Dự án Nam Lê Lợi	39.974.247.215	-	38.867.291.472	-
- Các dự án khác	14.836.594.073	-	12.916.641.789	-
TỔNG CỘNG	903.025.556.868	(4.666.340.264)	813.557.931.672	(6.050.887.195)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(6.050.887.195)	12.462.748.812
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	(167.295.550)	713.229.147
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.551.842.481	(502.158.496)
Số cuối kỳ	<u>(4.666.340.264)</u>	<u>12.673.819.463</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí thuê đất	209.905.100.360	213.096.048.798
Chi phí hỗ trợ di dời để có quyền khai thác Tòa nhà Quang Trung	30.387.596.919	30.794.573.661
Công cụ, dụng cụ	3.793.373.925	2.431.848.927
Khác	23.872.916.297	27.132.755.842
TỔNG CỘNG	267.958.987.501	273.455.227.228

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.431.825.354.929	2.810.790.530.138	156.142.482.668	18.273.321.852	15.777.651.101	4.432.809.340.688
Mua công ty con	9.805.284.013.399	3.087.778.782.533	48.016.757.093	12.249.074.780	158.500.000	12.953.487.127.805
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	147.591.659.738	136.862.398.880	3.419.600.690	-	786.465.455	288.660.124.763
Mua trong kỳ	82.328.000	729.540.910	4.323.504.345	(3.872.727)	-	5.131.500.528
Thanh lý	-	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	11.384.783.356.066	6.036.161.252.461	211.852.344.796	30.518.523.905	16.722.616.556	17.680.038.093.784
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	113.815.331.312	1.146.833.201.733	91.989.601.428	18.985.362.172	360.500.000	1.371.983.996.645
Thế chấp (Thuyết minh số 24.2)	8.247.521.730.093	3.602.905.550.726	4.449.657.729	368.083.615	146.429.087	11.855.391.451.250
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	558.665.727.429	1.233.990.443.766	104.273.990.254	15.128.153.228	1.819.552.909	1.913.877.867.586
Mua công ty con	1.668.832.352.322	924.575.100.338	31.993.384.554	4.738.945.723	366.717.929	2.630.506.500.866
Khấu hao trong kỳ	146.755.113.130	117.119.134.134	5.046.043.734	664.027.818	561.525.582	270.145.844.398
Thanh lý	-	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.374.253.192.881	2.275.684.678.238	141.263.418.542	20.531.126.769	2.747.796.420	4.814.480.212.850
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	873.159.627.500	1.576.800.086.372	51.868.492.414	3.145.168.624	13.958.098.192	2.518.931.473.102
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.010.530.163.185	3.760.476.574.223	70.588.926.254	9.987.397.136	13.974.820.136	12.865.557.880.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	73.878.478.451	9.714.177.464	30.340.000	83.622.995.915
Mua trong kỳ	-	411.500.000	-	411.500.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>73.878.478.451</u>	<u>10.125.677.464</u>	<u>30.340.000</u>	<u>84.034.495.915</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	363.000.000	6.738.382.264	30.340.000	7.131.722.264
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 24.2)</i>	2.713.395.836	-	-	2.713.395.836
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.733.720.103	9.005.523.180	30.340.000	17.769.583.283
Hao mòn trong kỳ	395.836.686	184.544.937	-	580.381.623
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>9.129.556.789</u>	<u>9.190.068.117</u>	<u>30.340.000</u>	<u>18.349.964.906</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>65.144.758.348</u>	<u>708.654.284</u>	<u>-</u>	<u>65.853.412.632</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>64.748.921.662</u>	<u>935.609.347</u>	<u>-</u>	<u>65.684.531.009</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự án Điện gió Lợi Hải 2	510.994.027.230	11.635.371.305
Dự án Điện gió Phú Lạc 2	470.127.863.570	4.092.411.437
Dự án điện gió Trà Vinh	261.987.823.027	165.060.497.674
Chi phí dự án văn phòng cho thuê	113.436.568.155	53.314.467.759
Chi phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời trên mái nhà	77.656.154.370	15.668.501.697
Dự án khác	154.418.085.927	26.183.262.746
TỔNG CỘNG	<u>1.588.620.522.279</u>	<u>275.954.512.618</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, Tập đoàn đã thế chấp chi phí dự án hệ thống điện mặt trời, các dự án điện gió và các dự án khác để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.959.936.776.403	656.202.444.490	546.453.001	2.616.685.673.894
Mua trong kỳ	-	786.000.000	-	786.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.959.936.776.403	656.988.444.490	546.453.001	2.617.471.673.894
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	92.254.189.337	132.452.352.567	546.453.001	225.252.994.905
Thế chấp (Thuyết minh số 24)	1.191.069.062.417	319.509.016.754	-	1.510.578.079.171
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	520.663.848.689	322.408.458.133	546.453.001	843.618.759.823
Khấu hao trong kỳ	36.865.821.629	26.286.313.101	-	63.152.134.730
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	557.529.670.318	348.694.771.234	546.453.001	906.770.894.553
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.439.272.927.714	333.793.986.357	-	1.773.066.914.071
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.402.407.106.085	308.293.673.256	-	1.710.700.779.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong nhà cửa, vật kiến trúc là giá trị đầu tư của tòa nhà văn phòng, trụ sở làm việc tại đường Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội ("Tòa nhà Quang Trung") theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") với một Đối tác với giá trị còn lại là 110.627.332.553 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 113.451.860.189 VND). Tòa nhà này hiện đang được Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam ("VIID"), công ty con của Công ty, cho một bên khác thuê lại theo một hợp đồng thuê dài hạn và không hủy ngang ("hợp đồng thuê dài hạn") cho đến tháng 11 năm 2058.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2018, VIID đã nhận được công văn từ Đối tác về việc thực hiện thanh lý HĐHTKD và thu hồi lại Tòa nhà Quang Trung. Trong trường hợp HĐHTKD và hợp đồng thuê dài hạn được thanh lý sớm, VIID sẽ làm việc với Đối tác và bên đi thuê về việc thanh lý các hợp đồng nêu trên dựa theo các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận trong HĐHTKD và hợp đồng thuê dài hạn.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, VIID vẫn đang trong quá trình làm việc với Đối tác và bên đi thuê liên quan đến nội dung này và VIID chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến việc chấm dứt HĐHTKD và hợp đồng thuê trước thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 16.1)	83.168.820.205	432.981.930.767
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 16.1)	(766.399.365)	(953.161.365)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.2)	817.478.036.878	896.530.452.258
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	899.880.457.718	1.328.559.221.660
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.3)	6.060.509.024.999	8.449.674.018.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.2)	30.000.000.000	530.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.4)	294.089.687.133	307.894.164.509
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 16.4)	(413.545.759)	(413.545.759)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.384.185.166.373	9.287.154.637.597
TỔNG CỘNG	7.284.065.624.091	10.615.713.859.257

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (*)	59.830.301.358	-	75.970.752.600	404.643.411.920	-	426.963.565.400	
Các khoản đầu tư khác	23.338.518.847	(766.399.365)	22.572.215.098	28.338.518.847	(953.161.365)	27.385.398.648	
TỔNG CỘNG	83.168.820.205	(766.399.365)	98.542.967.698	432.981.930.767	(953.161.365)	454.348.964.048	

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc thanh lý 30.833.300 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh ("QTP"), qua đó tỉ lệ sở hữu tại QTP giảm từ 8,04% xuống 1,19%.

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn Tiền gửi tổ chức tín dụng (*)	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Dài hạn VSH_BOND_2019	817.478.036.878	-	817.478.036.878	-	896.530.452.258
Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	530.000.000.000
TỔNG CỘNG	847.478.036.878	-	847.478.036.878	-	1.426.530.452.258

(*) Đây là các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất bình quân trong khoảng từ 3,3%/năm đến 7,7%/năm.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh ("VSH") (i)	-	-	49,52	2.132.134.381.108	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	42,63	570.109.477.486	42,63	686.339.328.952	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (ii)	25,76	626.570.347.910	25,76	670.488.001.191	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	22,68	615.759.863.517	22,68	625.586.217.838	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Strok Phu Miêng IDICO	34,30	195.433.975.661	34,30	188.823.284.939	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	25,47	87.363.634.808	25,47	77.182.114.608	Thủy điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (iii)	29,60	18.039.005.715	-	-	Thủy điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại ("PPC") (iv)	24,14	1.384.142.193.726	24,14	1.580.304.676.530	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,45	75.107.425.546	29,45	80.089.416.268	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	35,95	864.234.098.341	35,95	830.425.253.519	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,07	325.195.849.300	42,07	294.863.092.924	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	293.222.373.008	40,00	261.170.447.450	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("KHW")	43,88	247.089.247.218	43,88	257.888.053.087	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	123.788.375.143	32,00	119.246.018.747	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	73.584.992.160	44,17	75.214.801.898	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20,02	40.061.211.451	20,02	41.342.747.776	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	32.942.878.795	20,05	33.668.217.799	Cung cấp nước
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng đường Trịnh Xá Đa Hội (v)	18,73	251.666.812.472	18,73	251.696.358.795	Bất động sản
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	207.431.463.089	28,87	209.586.464.820	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	31,82	28.765.799.653	31,82	33.625.140.598	Cơ điện
TỔNG CỘNG		6.060.509.024.999		8.449.674.018.847	

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.3 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc tăng tỉ lệ sở hữu tại VSH từ 49,52% lên 50,45%. Qua đó, VSH đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 4).
- (ii) 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 (Thuyết minh số 25.3).
- (iii) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp vốn với số tiền là 18.000.000.000 VND tương ứng với tỉ lệ sở hữu là 29,60% vào Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà 2.
- (iv) 35.525.776 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REEBOND 2017 (Thuyết minh số 25.3).
- (v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng đường Trịnh Xá Đa Hội là 37%. Ngoài ra, vào ngày 24 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng 99,9% phần vốn góp của Nhóm Công ty trong Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng đường Trịnh Xá – Đa Hội cho một đối tác với giá phí chuyển nhượng vốn theo hợp đồng là 311.600.000.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý chuyển nhượng vốn góp trên.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.3 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư				Giá trị còn lại				VND
	Tăng giá trị đầu tư		Phân loại lại		Phân loại lại		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	1.973.792.057,976	-	158.342.323,132	-	2.132.134.381,108	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	382.178.855,776	382.178.855,776	304.160.473,176	382.178.855,776	686.339.328,952	187.930.621,710	570.109.477,486	570.109.477,486	570.109.477,486
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000,000	368.000.000,000	302.488.001,191	368.000.000,000	670.488.001,191	258.570.347,910	626.570.347,910	626.570.347,910	626.570.347,910
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	615.869.678,462	615.869.678,462	9.716.539,376	615.869.678,462	4.082.346,719	(109.814,945)	615.759.863,517	615.759.863,517	615.759.863,517
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO	173.265.171,175	173.265.171,175	15.558.113,764	173.265.171,175	6.610.690,722	-	198.823.284,939	198.823.284,939	198.823.284,939
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	59.910.716,000	59.910.716,000	17.271.398,608	59.910.716,000	10.181.520,200	22.168.804,468	77.182.114,808	77.182.114,808	77.182.114,808
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lai	823.727.978,499	823.727.978,499	754.576.698,031	823.727.978,499	38.431.732,636	558.414,215,227	1.384.142.193,726	1.384.142.193,726	1.384.142.193,726
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149,275	66.358.149,275	13.731.266,993	66.358.149,275	(4.981.990,722)	8.749.276,271	75.107.425,546	75.107.425,546	75.107.425,546
Nước sạch Sông Đà	691.163.889,610	691.163.889,610	139.261.363,909	691.163.889,610	33.808.844,822	173.070.208,731	864.234.098,341	864.234.098,341	864.234.098,341
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.901.420,000	409.901.420,000	(115.038.327,076)	409.901.420,000	30.332.766,376	(84.705.570,700)	325.195.849,300	325.195.849,300	325.195.849,300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000,000	61.560.000,000	198.610.447,450	61.560.000,000	44.051.925,558	231.662.373,008	293.222.373,008	293.222.373,008	293.222.373,008
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	254.626.200,010	254.626.200,010	3.261.653,077	254.626.200,010	2.663.112,531	(7.536.952,792)	247.089.247,218	247.089.247,218	247.089.247,218
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	76.800.000,000	76.800.000,000	42.446.018,747	76.800.000,000	27.582.356,396	46.988.375,143	123.788.375,143	123.788.375,143	123.788.375,143
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	68.375.426,417	68.375.426,417	6.839.375,481	68.375.426,417	2.875.854,262	5.209.565,743	73.584.982,160	73.584.982,160	73.584.982,160
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	40.176.895,080	40.176.895,080	1.165.852,696	40.176.895,080	1.118.773,675	(115.683,629)	40.061.211,451	40.061.211,451	40.061.211,451
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	24.809.965,209	24.809.965,209	8.858.252,590	24.809.965,209	1.179.348,996	8.132.913,586	33.942.878,795	33.942.878,795	33.942.878,795
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202,000	54.457.202,000	155.129.262,620	54.457.202,000	(2.165.001,731)	152.974.261,089	207.431.463,089	207.431.463,089	207.431.463,089
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng đường Trịnh Xá Đa Hội	251.670.000,000	251.670.000,000	26.358,795	251.670.000,000	(29.546,323)	(3.187,528)	251.666.812,472	251.666.812,472	251.666.812,472
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà 2	18.130.000,000	18.130.000,000	-	18.130.000,000	(90.994,265)	(90.994,265)	-	-	18.039.005,715
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	15.050.000,000	15.050.000,000	18.575.140,598	15.050.000,000	1.140.659,055	13.715.799,653	28.765.799,653	28.765.799,653	28.765.799,653
TỔNG CỘNG	6.413.693.605,489	209.519.689,205	2.035.980.413,358	4.458.031.547,513	(525.959.235,840)	(207.795.007,542)	8.449.674.018,947	6.060.509.024,989	6.060.509.024,989



Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	53.700.000.000	32.619.000.000	-	57.000.000.000	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	261.470.687.133	(413.545.759)	281.745.513.770	275.275.164.509	(413.545.759)	310.554.663.770	
TỔNG CỘNG	294.089.687.133	(413.545.759)	335.445.513.770	307.894.164.509	(413.545.759)	367.554.663.770	

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Mường Hum	VSH	Thuận Bình	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	256.604.003.370	-	17.853.543.987	99.752.959.069	374.210.506.426
Mua công ty con	-	94.179.342.393	-	6.187.954.515	100.367.296.908
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	256.604.003.370	94.179.342.393	17.853.543.987	105.940.913.584	474.577.803.334
Phân bổ lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	29.937.133.725	-	1.785.354.399	99.752.959.069	131.475.447.193
Phân bổ trong kỳ	12.830.200.168	2.354.483.560	892.677.199	154.698.863	16.232.059.790
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	42.767.333.893	2.354.483.560	2.678.031.598	99.907.657.932	147.707.506.983
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	226.666.869.645	-	16.068.189.588	-	242.735.059.233
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	213.836.669.477	91.824.858.833	15.175.512.389	6.033.255.652	326.870.296.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vestas Asia Pacific A/S	607.557.394.080	-
Tổ hợp nhà thầu Hydro China Huadong - CR 18G	286.154.469.147	-
Công ty TNHH Thông Hiệp	13.500.000.000	13.500.000.000
LONGi Solar Technology Co., Ltd	-	174.146.147.124
Các bên khác	594.798.412.526	445.358.880.230
TỔNG CỘNG	<u>1.502.010.275.753</u>	<u>633.005.027.354</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	707.168.347.832	784.464.828.351
Cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	9.382.360.163	2.763.746.569
Khác	8.691.369.015	3.437.404.527
TỔNG CỘNG	<u>725.242.077.010</u>	<u>790.665.979.447</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.485.451.544	189.456.281.874	(94.373.298.446)	149.568.434.972
Thuế giá trị gia tăng	11.862.010.007	262.271.180.078	(196.944.691.672)	77.188.498.413
Thuế thu nhập cá nhân	3.563.684.408	20.317.395.442	(20.906.011.645)	2.975.068.205
Khác	4.654.214.888	173.810.868.485	(139.776.313.124)	38.688.770.249
TỔNG CỘNG	<u>74.565.360.847</u>	<u>645.855.725.879</u>	<u>(452.000.314.887)</u>	<u>268.420.771.839</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.623.494.779	1.322.256.618	(556.083.936)	5.389.667.461
Khác	1.435.655.087	1.156.334.875	(38.658.635)	2.553.331.327
TỔNG CỘNG	<u>6.059.149.866</u>	<u>2.478.591.493</u>	<u>(594.742.571)</u>	<u>7.942.998.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	327.292.049.904	370.199.655.951
Chi phí lãi vay	249.557.033.070	93.543.258.728
Chi phí khuyến mãi	2.610.724.284	932.617.111
Khác	43.634.212.092	62.154.950.760
TỔNG CỘNG	<u>623.094.019.350</u>	<u>526.830.482.550</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	13.048.398.128	7.751.271.002
Khoản tiền thuê nhận trước từ việc cho thuê Tòa nhà Quang Trung (*)	6.600.000.000	6.600.000.000
Khác	6.448.398.128	1.151.271.002
Dài hạn	226.600.000.000	264.597.567.171
Khoản tiền thuê nhận trước từ việc cho thuê Tòa nhà Quang Trung (*)	226.600.000.000	229.900.000.000
Khác	-	34.697.567.171
TỔNG CỘNG	<u>239.648.398.128</u>	<u>272.348.838.173</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê còn lại chưa được phân bổ theo hợp đồng cho thuê dài hạn của Tòa nhà Quang Trung ký ngày 7 tháng 12 năm 2017 giữa VIID, công ty con của Nhóm Công ty, và bên thuê trong vòng 41 năm kể từ năm 2017 đến năm 2058 với tổng số tiền 275.000.000.000 VND (Thuyết minh số 15).

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	142.653.292.370	85.219.286.381
Phải trả cổ tức	101.587.386.801	47.229.522.005
Phải trả mua các khoản đầu tư	7.249.838.995	10.670.827.732
Khoản đặt cọc	6.076.627.112	5.632.658.744
Khác	27.739.439.462	21.686.277.900
Dài hạn	241.900.963.045	231.568.542.182
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	241.900.963.045	231.568.542.182
TỔNG CỘNG	<u>384.554.255.415</u>	<u>316.787.828.563</u>

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong kỳ	Mua công ty con	Trả trong kỳ	Phân loại	Đánh giá lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	VND
								Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.264.637.519.063	673.344.635.45	250.958.080.635	(1.157.677.614.532)	257.167.665.726	(3.870.563.536)	-	1.284.559.722.806
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	595.137.439.931	673.344.635.45	2.901.143.295	(883.334.891.083)	-	-	-	388.048.327.593
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	419.500.079.132	-	239.821.643.222	(274.342.723.449)	249.402.959.844	(3.870.563.536)	-	630.511.395.213
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	250.000.000.000	-	8.235.294.118	-	7.764.705.882	-	-	266.000.000.000
Dài hạn	4.334.710.938.577	1.074.416.291.16	4.535.937.037.104	-	(257.167.665.726)	(15.888.136.826)	3.103.562.376	9.675.112.026.674
Vay tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 24.2)	1.800.120.641.029	1.074.416.291.16	4.348.753.497.544	-	(249.402.959.844)	(15.888.136.826)	-	6.957.999.333.072
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 24.3)	2.534.590.297.548	-	187.183.539.560	-	(7.764.705.882)	-	3.103.562.376	2.717.112.693.602
TỔNG CỘNG	5.599.348.457.640	1.747.760.926.619	4.786.895.117.739	(1.157.677.614.532)	-	(19.758.700.362)	3.103.562.376	10.959.671.749.480

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chịu lãi suất tương ứng từ 3,5%/năm đến 9,5%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	191.179.479.634	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2021 đến ngày 23 tháng 3 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	84.902.521.244	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2021 đến ngày 16 tháng 11 năm 2021	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	57.011.354.160	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2021 đến ngày 14 tháng 10 năm 2021	Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.043.154.420	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2021	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	2.911.818.135	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2021 đến ngày 10 tháng 8 năm 2021	Tin chấp
TỔNG CỘNG	388.048.327.593		

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn

Nhóm Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Nhóm Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chịu lãi suất tương ứng đối với EUR là 1,25%/năm, với USD từ 2,00% đến 3,00% + LIBOR/năm và VND từ 3,58% đến 8,9%/năm.

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Bình Định			
- Số 01/2015/HĐTĐ với hạn mức 850 tỷ VND	828.330.914.219	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	(i)
- Số 01/2017/HĐTĐ với hạn mức 600 tỷ VND	586.040.000.000	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Kon Tum			
- Số 01/2015/HĐTĐ với hạn mức 700 tỷ VND	682.398.146.384	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	(i)
- Số 01/2017/HĐTĐ với hạn mức 500 tỷ VND	488.729.666.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây

- 021C16

606.533.734.748

Ngày 2 tháng 2 năm 2028

Quyền sử dụng đất và các tài sản bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng Etown Central thuộc Song Mai, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)			
- Thỏa thuận ngày 28 tháng 3 năm 2013	586.841.990.284	Ngày 30 tháng 6 năm 2029	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND của Vĩnh Sơn - Sông Hình, công ty con của Nhóm Công ty
International Finance Corporation - IFC			
- No. 44653 (USD)	578.000.000.000	Ngày 15 tháng 3 năm 2033	Các động sản và quyền tài sản khác liên quan đến dự án Nhà máy Điện gió Phú Lạc 2 và Điện gió Lợi Hải 2 thuộc Thuận Bình, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận. Các tài khoản tiền thu của Thuận Bình đối với EVN từ việc thực hiện hai dự án trên, và các tài khoản của Thuận Bình liên quan đến việc vay vốn tín dụng này.
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực			Toàn bộ số cổ phần của REE Energy sở hữu trong Thuận Bình.
- 01/2014/HDCV/LTCDL/TBW/Phu Lạc (EUR)	515.718.039.936	Ngày 30 tháng 12 năm 2027	Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Phú Lạc thuộc Thuận Bình, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") – Chi nhánh Hiệp Phú			
- Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ VND	459.630.149.186	Ngày 22 tháng 9 năm 2030	(i)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
- VNM160065/1CM	426.150.384.830	Ngày 27 tháng 11 năm 2027	Toàn bộ máy móc và thiết bị là pin mặt trời hoặc các thiết bị khác có liên quan đến hệ thống điện mặt trời áp mái từ Công ty TNHH Điện mặt trời REE và/hoặc các công ty con

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB") – Chi nhánh Bình Định			
- Số 01/2015/HBTD với hạn mức 950 tỷ VND	416.388.500.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2030	(i)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Gia Lai			
- Số 01/2015/HBTD với hạn mức 400 tỷ VND	388.399.562.524	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	(i)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
- VNM170276CM	247.499.999.999	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Hà Nội			
- 01/2019/HDDCVDDDDT/NHCT106-MHP	274.828.614.397	Ngày 8 tháng 6 năm 2026	Quyền sử dụng đất thuê và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Thủy điện Mường Hum, và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án hình thành từ vốn vay và vốn tự có.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
-SHBVN/BC/HDTD/REE/201805	163.909.364.995	Ngày 8 tháng 5 năm 2026	Tài sản gắn liền với đất của Công ty tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii)			
- 01/TDNN (USD)	106.805.754.444	Ngày 1 tháng 6 năm 2035	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn			
- 0100.HD.TD.625.16.VIB	44.440.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng cho thuê và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức trong vòng 5 năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam			
- 0146/2038/D-DA/01	41.745.550.000	Ngày 19 tháng 1 năm 2029	Một phần máy móc và thiết bị là các tấm pin mặt trời liên quan đến hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty và các Công ty con, và thư cam kết của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh
- 562/TBN-KDN/21DH	47.973.656.339	Ngày 2 tháng 2 năm 2029	
- 0001/2138/D-DA/01	51.485.700.000	Ngày 2 tháng 8 năm 2029	
- 0002/2138/D-DA/01	46.661.000.000	Ngày 2 tháng 2 năm 2029	

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 630.511.395.213
Vay dài hạn 6.957.999.333.072

7.588.510.728.285

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

- (i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Nhóm Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.
- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, VSH, Công ty con của Nhóm Công ty, đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.
- (iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh của VSH từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu ("NDF"). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, VSH đã nhận bản giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau:

	<i>Giá trị VND</i>
REE-BOND 2029 (i)	2.318.000.000.000
REEBOND 2017 (ii)	500.000.000.000
VSH_BOND_2019 (iii)	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(51.771.011.708)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	16.883.705.310
TỔNG CỘNG	2.983.112.693.602

Trong đó:

Trái phiếu đến hạn trả	266.000.000.000
Vay dài hạn trái phiếu	2.717.112.693.602

- (i) Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.318 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 2.318 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau mười (10) năm kể từ ngày phát hành và được mua lại một lần vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Phát triển các dự án bất động sản văn phòng cho thuê trên quỹ đất hiện hữu (khu văn phòng Etown) ở Thành phố Hồ Chí Minh; (2) thanh toán tiền sử dụng đất, mua đất; phát triển thêm quỹ đất nhưng không dùng cho mục đích phát triển quỹ đất ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà, 24.932.630 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum và 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 1 và 16.3*).

- (ii) Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 35.525.776 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 16.3*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Chi tiết của các trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau: (tiếp theo)

(iii) Từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020, VSH, công ty con của Nhóm Công ty, đã phát hành 700 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 700 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu), trong đó chỉ có 200 trái phiếu là được mua bởi các bên thứ ba. Và các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn.

Nhóm Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành;
- 24% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành;
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để đầu tư Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH.

Các trái phiếu nêu trên đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh thu xếp phát hành.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình lắp đặt, sản phẩm và chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.008.653.025	56.261.585.345	58.270.238.370
Tăng: Dự phòng trong kỳ	1.322.261.619	16.639.628.664	17.961.890.283
Giảm: Hoàn nhập trong kỳ	(1.321.788.158)	(8.213.127.417)	(9.534.915.575)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.009.126.486	64.688.086.592	66.697.213.078
Trong đó:			
Ngắn hạn	2.009.126.486	12.502.417.800	14.511.544.286
Dài hạn	-	52.185.668.792	52.185.668.792

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	240.271.674.291	6.005.760.541.830	10.397.026.910.247
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	629.630.921.063	629.630.921.063
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(496.081.481.600)	(496.081.481.600)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.634.363.923)	(2.634.363.923)
Trích lập quỹ	-	-	-	(1.315.057.360)	1.315.057.360	-
Khác	-	-	-	(4.300.410.299)	(20.090.233.763)	(24.390.644.062)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	234.656.206.632	6.117.900.440.967	10.503.551.341.725
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.721.594.748	7.114.818.742.145	11.452.995.827.517
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	799.487.065.879	799.487.065.879
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.121.505.012)	(7.121.505.012)
Khác	-	-	-	(42.957.071)	(58.159.661)	(101.116.732)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	7.907.126.143.351	12.245.260.271.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>3.100.588.410.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	496.081.481.600
Cổ tức đã trả trong kỳ	146.506.890	491.071.858.140

26.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	310.058.841	310.058.841
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>310.058.841</i>	<i>310.058.841</i>
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(1.007.915)</i>	<i>(1.007.915)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>309.050.926</i>	<i>309.050.926</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	759.653.092.112	704.641.629.219
Mua công ty con (Thuyết minh số 4)	2.227.232.102.547	3.950.646
Lợi nhuận thuần trong kỳ	142.626.224.495	51.850.157.589
Góp vốn trong kỳ	109.500.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã công bố	(88.965.067.304)	(113.336.870.941)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.696.634.988)	(1.924.636.077)
Thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con	(583.310.633)	23.596.861.061
Khác	(21.716.931)	(111.027.146)
Số cuối kỳ	<u>3.143.744.689.298</u>	<u>679.720.064.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	799.487.065.879	629.630.921.063
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	799.487.065.879	629.630.921.063
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	309.050.926	310.050.926
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	2.587	2.031
- Lãi suy giảm	2.587	2.031

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	2.819.980.450.643	2.473.524.566.064
Trong đó:		
Doanh thu hạ tầng điện, nước	1.261.533.307.420	553.852.235.569
Doanh thu cơ điện lạnh	1.065.471.641.322	1.419.900.356.256
Doanh thu bất động sản và cho thuê văn phòng	492.975.501.901	499.771.974.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	(713.432.271)	(3.207.077.224)
Giảm giá hàng bán	(713.432.271)	(3.207.077.224)
DOANH THU THUẦN	2.819.267.018.372	2.470.317.488.840
Trong đó:		
Doanh thu hạ tầng điện, nước	1.261.533.307.420	553.852.235.569
Doanh thu cơ điện lạnh	1.064.758.209.051	1.416.693.279.032
Doanh thu bất động sản và cho thuê văn phòng	492.975.501.901	499.771.974.239

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	69.084.086.945	17.228.080.500
Lãi tiền gửi	47.885.097.601	82.309.724.354
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.649.403.664	1.596.429.081
Cổ tức	10.073.649.649	7.097.613.307
Khác	1.319.458.849	40.469.377
TỔNG CỘNG	158.011.696.708	108.272.316.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn cơ điện lạnh	911.287.170.860	1.253.553.071.719
Giá vốn hạ tầng điện, nước	676.898.892.534	349.370.699.633
Giá vốn bất động sản và cho thuê văn phòng	131.068.101.428	143.914.389.382
TỔNG CỘNG	<u>1.719.254.164.822</u>	<u>1.746.838.160.734</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	286.256.020.179	217.034.101.321
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng các khoản đầu tư	9.823.084.754	2.849.557.101
Khác	(186.762.000)	755.148.342
	19.009.589.723	198.623.819
TỔNG CỘNG	<u>314.901.932.656</u>	<u>220.837.430.583</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	36.063.427.203	34.653.533.257
Chi phí nhân viên	22.694.568.113	23.102.775.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.775.848.380	4.416.216.237
Khác	7.593.010.710	7.134.541.709
Chi phí quản lý doanh nghiệp	141.128.320.475	95.402.589.929
Chi phí nhân viên	81.664.988.260	56.429.746.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.663.474.568	13.507.982.346
Phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.232.059.790	-
Khác	(365.639.940)	1.182.941.596
	17.933.437.797	24.281.919.770
TỔNG CỘNG	<u>177.191.747.678</u>	<u>130.056.123.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	605.255.068.448	945.232.163.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.444.174.515	662.289.996.603
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13, 15 và 17)	350.110.420.541	160.514.997.847
Chi phí nhân viên	257.388.003.835	223.220.525.355
Chi phí khác	168.048.679.442	53.119.569.426
TỔNG CỘNG	<u>1.757.246.346.781</u>	<u>2.044.377.252.867</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất từ 5% đến 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.960.758.433	92.271.072.577
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(404.223.174)	4.968.757.662
TỔNG CỘNG	<u>127.556.535.259</u>	<u>97.239.830.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.069.669.825.633	778.720.908.891
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	213.933.965.127	155.744.181.778
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Phần lãi trong công ty liên kết	(60.050.261.502)	(58.656.146.340)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(2.014.729.930)	(1.419.522.661)
Các khoản chi phí không được trừ	8.867.949.484	3.609.642.496
Phân bổ lợi thế thương mại	3.246.411.958	2.772.300.942
Lỗi năm trước chuyển sang của các công ty con	(1.445.449.846)	(6.179.508.220)
Thuế ưu đãi được hưởng tại công ty con	(25.629.829.559)	-
Khác	(9.351.520.473)	1.368.882.244
Chi phí thuế TNDN	127.556.535.259	97.239.830.239

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	13.934.050.661	13.934.050.661	-	-	-
Trích trước chi phí hoạt động	9.581.301.676	9.703.964.422	(1.265.127.570)	(4.160.066.290)	(4.160.066.290)
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.043.037.616	6.647.612.355	2.395.425.261	214.655.278	214.655.278
Lợi nhuận được tính thuế TNDN	2.999.081.348	3.227.325.409	(228.244.061)	(1.011.471.494)	(1.011.471.494)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	871.644.871	1.179.469.311	(307.824.440)	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư	(1.022.418.956)	(999.195.630)	(23.223.326)	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản của VSH	(188.013.161.945)	-	-	-	-
Khác	(9.765.401)	157.017.289	(166.782.690)	(11.875.156)	(11.875.156)
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(152.616.230.130)	33.850.243.817	404.223.174	(4.968.757.662)	(4.968.757.662)

(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư; nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
				VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	235.594.215.440	77.396.260.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	179.062.440.000	44.765.610.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	48.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	12.000.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Cung cấp hàng hóa	6.000.000.000 264.677.300	14.506.800.000 418.873.500
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	13.451.918.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.040.000.000	26.880.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.505.664.000	4.505.664.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.904.688.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.400.310.000	1.963.890.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng Idico	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	15.433.893.000

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty con từ tháng 4 năm 2021	Cho vay Thu nhập từ lãi trái phiếu và cho vay	-	170.000.000.000
Các khoản phải thu các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được thể hiện như sau:				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Khác	2.546.500	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Khác	-	94.626.645
			2.546.500	94.626.645
Phải thu về cho vay ngân hàng				
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty con từ tháng 4 năm 2021	Cho vay	-	466.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty con từ tháng 4 năm 2021	Trái phiếu	-	500.000.000.000

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính được thể hiện như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng Idico	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	15.433.893.000	27.781.007.400
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.400.310.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	27.088.691.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty con từ tháng 4 năm 2021	Lãi và trái phiếu	-	36.129.108.579
TỔNG CỘNG			23.834.203.000	90.998.806.979

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	3.240.000.000	1.740.000.000
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	8.581.457.775	6.089.855.960
TỔNG CỘNG	11.821.457.775	7.829.855.960

34. CÁC CAM KẾT

34.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê xưởng để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình, nhà kho và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới một năm	11.962.092.176	14.699.569.417
Trên một đến năm năm	1.846.246.191	3.974.537.779
Trên năm năm	3.391.779.044	3.478.380.389
TỔNG CỘNG	17.200.117.411	22.152.487.585

34.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới một năm	1.154.203.291.971	911.558.846.012
Từ một đến năm năm	2.289.659.339.183	1.358.352.229.626
Trên năm năm	672.498.346.551	1.355.395.094.902
TỔNG CỘNG	4.116.360.977.705	3.625.306.170.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

34.3 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có các cam kết trị giá 2.269.963.938.596 VND chủ yếu liên quan đến việc xây dựng và phát triển các dự án điện gió, thủy điện và văn phòng cho thuê của Nhóm Công ty.

34.4 Cam kết theo thỏa thuận bảo lãnh thanh toán trái phiếu

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký thỏa thuận với Credit Guarantee and Investment Facility ("CGIF") – Một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Theo đó, CGIF đã phát hành bảo lãnh thanh toán cho các Chủ sở hữu của 2.318 trái phiếu (*Thuyết minh số 24.3*) được phát hành bởi Công ty và Công ty cam kết thanh toán khoản phí bảo lãnh là 1,40%/ năm trên tổng giá trị trái phiếu lưu hành trong vòng 10 năm kể từ ngày phát hành.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Cơ điện lạnh;
- Bất động sản và cho thuê văn phòng;
- Hạ tầng điện; và
- Hạ tầng nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản và cho thuê văn phòng	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.277.852.035.158	572.394.124.674	1.242.229.375.078	23.472.275.958	3.115.947.810.868
Doanh thu giữa các bộ phận	(213.093.826.107)	(79.418.622.773)	(4.151.554.407)	(16.789.209)	(296.680.792.496)
TỔNG CỘNG	1.064.758.209.051	492.975.501.901	1.238.077.820.671	23.455.486.749	2.819.267.018.372
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận (*)	73.796.920.989	242.527.717.186	509.102.552.212	131.709.322.847	957.136.513.234
Lỗ sau thuế không phân bổ					(15.023.222.860)
Tổng lợi nhuận sau thuế					942.113.290.374
<i>Trong đó:</i>					
Công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	67.462.661.224	244.217.778.114	372.179.295.932	130.650.553.469	814.510.288.739
Lỗ sau thuế không phân bổ					(15.023.222.860)
Cổ đông không kiểm soát	6.334.259.765	(1.690.060.928)	136.923.256.280	1.058.769.378	799.487.065.879
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:					142.626.224.495
Tài sản của bộ phận	2.492.880.721.196	3.459.262.433.118	21.333.387.829.712	2.146.414.956.335	29.431.945.940.361
Tài sản không phân bổ					944.918.798.654
TỔNG TÀI SẢN					30.376.864.739.015
Nợ của bộ phận	1.844.492.399.795	1.162.763.902.510	10.238.088.414.554	420.850.232.950	13.666.194.949.809
Nợ không phân bổ					1.321.664.828.256
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ					14.987.859.778.065

(*) Bao gồm trong lợi nhuận sau thuế của bộ phận là phần lãi trong công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản và cho thuê văn phòng	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.631.475.020.265	560.120.555.241	554.011.735.569	-	2.745.607.311.075
Doanh thu giữa các bộ phận	(214.781.741.233)	(60.348.581.002)	(159.500.000)	-	(275.289.822.235)
TỔNG CỘNG	1.416.693.279.032	499.771.974.239	553.852.235.569	-	2.470.317.488.840
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận (*)	84.496.144.960	287.923.099.002	208.082.960.412	123.988.884.454	704.491.088.828
Lỗ sau thuế không phân bổ					(23.010.010.176)
Tổng lợi nhuận sau thuế					681.481.078.652
<i>Trong đó:</i>					
Công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	76.528.565.733	287.632.351.248	164.491.129.804	123.988.884.454	652.640.931.239
Lỗ sau thuế không phân bổ					(23.010.010.176)
Cổ đông không kiểm soát	7.967.579.227	290.747.754	43.591.830.608	-	629.630.921.063
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:					51.850.157.589
Tài sản của bộ phận	2.750.140.532.306	3.462.148.899.388	9.259.878.244.120	1.913.818.633.200	17.385.986.309.014
Tài sản không phân bổ					3.144.467.425.922
TỔNG TÀI SẢN					20.530.453.734.936
Nợ của bộ phận	2.416.375.784.371	1.179.492.455.715	1.726.591.724.572	525.000.000.000	5.847.459.964.658
Nợ không phân bổ					2.470.344.850.649
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ					8.317.804.815.307

(*) Bao gồm trong lợi nhuận sau thuế của bộ phận là phần lãi trong công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Vụ kiện tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam ("VIAC"), số 76/19 HCM

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh ("VSH"), công ty con của Nhóm Công ty, đã nộp hồ sơ khởi kiện lại Tổng Công ty Công trình Hydrochina Huadong và Công ty TNHH Cục Đường sắt Số 18 Trung Quốc ("Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G") do đơn phương chấm dứt hợp đồng tại VIAC.

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2019, Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G đã đưa ra phản tố và yêu cầu VSH bồi thường chi phí vụ kiện với tổng số tiền 1 triệu USD ("Phản tố 1").

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2019, VSH đã gửi thông báo rút đơn kiện.

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2019, Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G gửi Yêu cầu phản tố sửa đổi bổ sung ("Phản tố 2").

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Trọng tài ("HĐTT") ra phán quyết về thẩm quyền như sau:

- Phản tố 1 đề ngày 5 tháng 7 năm 2019 thuộc thẩm quyền của HĐTT; và
- Phản tố 2 đề ngày 28 tháng 11 năm 2019 không thuộc thẩm quyền của HĐTT.

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2020, VSH đã gửi Đơn khiếu nại lên Tòa án Nhân dân ("TAND") Thành phố Hà Nội về việc HĐTT quyết định họ có thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện đã được VSH rút lại và yêu cầu Tòa án bác bỏ thẩm quyền của HĐTT.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2020, HĐTT ban hành Lệnh thủ tục số 1 và vào ngày 14 tháng 4 năm 2020, VSH đã gửi phản đối Lệnh thủ tục số 1 này.

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2020, Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G gửi Bản tự bảo vệ và yêu cầu phản tố bổ sung.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, TAND Hà Nội ban hành Quyết định 08/2020/QĐ-GQKN, công nhận Hội đồng Trọng tài 76/19 HCM có quyền tiếp tục vụ kiện.

Vào ngày 7 tháng 9 năm 2020, VSH đã tiếp tục gửi Đơn khiếu nại lên TAND Thành phố Hà Nội về việc HĐTT quyết định họ có thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện đã được VSH rút lại.

Vào ngày 22 tháng 10 năm 2020, VSH đã gửi đến TAND Thành phố Hà Nội và Viện kiểm sát Nhân dân ("VKSND") Thành phố Hà Nội văn bản đề nghị TAND Thành phố Hà Nội giải thích Quyết định 08/2020/QĐ-GQKN.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2020, TAND Hà Nội có văn bản giải thích Quyết định 08/2020/QĐ-GQKN.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2020, VSH đã gửi đến HĐTT văn bản không công nhận quyền tài phán của HĐTT.

Vào ngày 7 tháng 1 năm 2021, HĐTT quyết định phiên điều trần được tái dự kiến sẽ diễn ra từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2021, HĐTT gửi thông báo phiên điều trần sẽ được tổ chức vào ngày 15 tháng 8 năm 2022 đến ngày 19 tháng 8 năm 2022.

Vụ kiện tại Tòa án Nhân dân ("TAND") Tỉnh Bình Định

Vào ngày 25 tháng 8 năm 2020, VSH đã nộp hồ sơ khởi kiện Viện thiết kế Hydrochina Huadong và Công ty TNHH Cục Đường sắt Số 18 Trung Quốc ("tổ hợp nhà thầu") phải thanh toán cho VSH với số tiền là 2.320.959.156.044 VNĐ tại TAND Tỉnh Bình Định.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2020, vụ kiện đã được TAND Tỉnh Bình Định thụ lý.

Vào ngày 18 tháng 3 năm 2021, VSH đã gửi đến TAND Tỉnh Bình Định ý kiến bác bỏ văn bản ý kiến đề ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Điều hành KonTom, và văn bản ý kiến đề ngày 18 tháng 1 năm 2021 của tổ hợp nhà thầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Vụ kiện tại Tòa án Nhân dân ("TAND") Thành phố Hà Nội

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, VSH đã nộp đơn khởi kiện đến TAND Thành phố Hà Nội để yêu cầu TAND buộc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI phải thanh toán cho Công ty với số tiền là 43.150.320.450 VND.

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2021, vụ kiện đã được TAND Thành phố Hà Nội thụ lý.

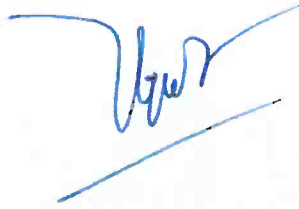
Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tổn thất từ các vụ kiện này là thấp và theo đó Nhóm Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021